BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1001...../QĐ-ĐHNL-SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2489/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc thông qua chủ trương về Phương án Tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2024 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh *(Đề án kèm theo quyết định này).*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, các Phòng chức năng liên quan, các đơn vị có đào tạo Sau đại học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3;
- Thông báo rộng rãi;
- Lưu: P.HC, P.ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm Quyết định số 1001.../QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15. tháng 5.. năm 2024)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

2. Mã trường: NLS

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

Stt	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Gia Lai	Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	595.356	69.437
2	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận	Số 8, Đường Yên Ninh, Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh hải, tỉnh Ninh Thuận	38.265	38.265
3	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1.353.622	1.353.622

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://www.hcmuaf.edu.vn/

5. Địa chỉ trang thông tin điện tử Sau đại học: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.2896.3339 – 028.3897.4114

7. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Công khai thông tin và tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/

- Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển và Thi tuyển.

- Đường link công khai quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên tranng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/

8. Thông tin danh mục chuyên ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục chuyên ngành được phép đào tạo trên trang Thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/

8.1. Danh mục chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

Stt	Chuyên ngành hiện tại	Mã số chuyên ngành	Số quyết định mở chuyên ngành	Ngày tháng năm ban hành Quyết định
1	Bảo vệ thực vật	8620112	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
2	Chăn nuôi	8620105	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
3	Khoa học cây trồng	8620110	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
4	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2822/QĐ.SĐH	4/11/1991
5	Lâm học	8620201	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
6	Thú y	8640101	5152/GD-ĐT	22/11/1995
7	Kinh tế nông nghiệp	8620115	900/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	5/3/1999
8	Nuôi trồng thủy sản	8620301	900/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	5/3/1999
9	Công nghệ sinh học	8420201	2244/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/4/2005
10	Kỹ thuật chế biến lâm sản	8549001	2243/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/4/2005
11	Quản lý đất đai	8850103	346/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/1/2008
12	Công nghệ thực phẩm	8540101	5279/QĐ-BGD&ĐT	20/8/2009
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	5587/QĐ-BGD&ĐT	9/11/2011

14	Kỹ thuật môi trường	8520320	4416/QĐ-BGDĐT	10/10/2014
15	Kỹ thuật hoá học	8520301	1290/QĐ-BGD&ĐT	17/4/2015
16	Quản lý kinh tế	8310110	353/QĐ-BGD&ĐT	6/2/2017

8.2. Danh mục chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

Stt	Chuyên ngành hiện tại	Mã số chuyên ngành	Số quyết định mở chuyên ngành	Ngày tháng năm ban hành Quyết định
1	Bảo vệ thực vật	9620112	1759/QLKH	31/12/1985
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	1759/QLKH	31/12/1985
3	Chăn nuôi	9620105	1759/QLKH	31/12/1985
4	Khoa học cây trồng	9620110	1759/QLKH	31/12/1985
5	Kỹ thuật cơ khí	9520103	845/QĐ-SĐH	14/7/1989
6	Lâm sinh	9620205	902/QĐ-SĐH	4/8/1989
7	Nuôi trồng thuỷ sản	9620301	5644/QĐ-BGD-ĐT	19/12/2012
8	Công nghệ sinh học	9420201	2584/QĐ-BGD&ĐT	23/7/2014
9	Kỹ thuật chế biến lâm sản	9549001	1262/QĐ-BGD&ĐT	15/4/2015
10	Kinh tế nông nghiệp	9620115	1261/QĐ-BGD&ĐT	15/4/2015
11	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	2570/QĐ-BGD&ĐT	21/7/2015
12	Công nghệ thực phẩm	9540101	3064/QĐ-BGD&ĐT	29/8/2016

II. Thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển sinh và đào tạo

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	256	107174.63

1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	19	36136.68
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	31	8408.95
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	10832
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	115	7854
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	2415
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	12	41528
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	6946
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	16	24466
	Tổng	275	138586.63

2. Nguồn lực phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Danh sách giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng thể hiện tại Phụ lục 1.

III. Đào tạo trình độ Thạc sĩ

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đang đào tạo 16 chuyên ngành trình độ Thạc sĩ.

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2023

Stt	Chuyên ngành	Thực hiện
1	Bảo vệ thực vật	26
2	Công nghệ sinh học	16
3	Công nghệ thực phẩm	18
4	Kỹ thuật hóa học	1
5	Kỹ thuật môi trường	0
6	Nuôi trồng thủy sản	10
7	Khoa học cây trồng	44
8	Lâm học	40
9	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5
10	Kỹ thuật cơ khí	11

11	Chăn nuôi	6
12	Thú y	61
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	20
14	Quản lý kinh tế	48
15	Quản lý đất đai	89
16	Kinh tế nông nghiệp	3
Tổng		398

2. Quy mô đào tạo trình độ Thạc sĩ thời điểm xác định năng lực và chỉ tiêu tuyển sinh (31/12/2023)

Stt	Chuyên ngành	Quy mô
1	Bảo vệ thực vật	41
2	Công nghệ sinh học	46
3	Công nghệ thực phẩm	42
4	Kỹ thuật hóa học	3
5	Kỹ thuật môi trường	4
6	Nuôi trồng thủy sản	25
7	Khoa học cây trồng	108
8	Lâm học	104
9	Kỹ thuật chế biến lâm sản	10
10	Kỹ thuật cơ khí	20
11	Chăn nuôi	33
12	Thú y	158
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	69
14	Quản lý kinh tế	278
15	Quản lý đất đai	188
16	Kinh tế nông nghiệp	46
Tổng		1175

3. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024

3.1. Chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024

Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng bao gồm: cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, nguồn lực tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, các điều kiện khác về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm danh mục ngành gần, ngành phù hợp, phương thức tuyển sinh đào tạo các trình độ Sau đại học năm 2024.

Phòng Đào tạo Sau đại học kết hợp với các Khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan tiến hành phối hợp thực hiện rà soát các điều kiện: quy mô tuyển sinh, nhu cầu đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện báo cáo qua các cuộc họp tuyển sinh Sau đại học. Trình Ban giám hiệu phê duyệt đề án tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2024.

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được xác định và công bố trong đề án tuyển sinh do Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tự xác định như sau:

Stt	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sinh học	45
2	Kỹ thuật cơ khí	40
3	Kỹ thuật hóa học	25
4	Kỹ thuật môi trường	25
5	Công nghệ thực phẩm	45
6	Kỹ thuật chế biến lâm sản	19
7	Chăn nuôi	30
8	Khoa học cây trồng	67
9	Bảo vệ thực vật	40
10	Kinh tế nông nghiệp	25
11	Lâm học	46
12	Nuôi trồng thủy sản	36,5
13	Thú y	88
14	Quản lý kinh tế	100

15	Quản lý tài nguyên và môi trường	41,5
16	Quản lý đất đai	96
Tổng		769

3.2. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

3.2.1. Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng;

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ là 1,5 năm (18 tháng), tối đa là 3 năm (36 tháng).

3.2.2. Điều kiện dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu không đạt thì tham gia thi tuyển môn Anh văn);

3.2.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ

Chương trình đào tạo thạc sĩ đáp ứng khối lượng học tập 60 tín chỉ theo hai định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng

Các chuyên ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng: *Công nghệ Sinh học, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật Chế biến Lâm sản, Chăn nuôi, Khoa học Cây trồng, Bảo vệ Thực vật, Kinh tế Nông nghiệp, Lâm học, Thú y, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Quản lý Kinh tế, Nuôi trồng thủy sản.*

Chi tiết danh mục ngành phù hợp, ngành gần của từng chuyên ngành đào tạo: Ứng viên tham khảo thông tin chi tiết được đăng tải trên website của Phòng Đào tạo Sau đại học tại địa chỉ: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/.

3.2.4. Phương thức tuyển sinh: bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

a) Xét tuyển (miễn thi):

Hình thức xét tuyển được áp dụng cho các ứng viên đáp ứng các tiêu chí sau:

- Năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu cụ thể như sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học chương trình tiên tiến;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHNL TP. HCM cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học: ngành đúng, ngành gần chuyên ngành dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Ứng viên phải có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên; hoặc là tác giả chính của công bố khoa học (bài báo được chấp nhận đăng trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước, hoặc bài báo được xuất bản toàn văn trong các hội nghị, hội thảo có phản biện và có chỉ số xuất bản ISBN) liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký sẽ được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học để xét tuyển.

b) Thi tuyển

Hình thức thi tuyển áp dụng cho các ứng viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học không thuộc đối tượng xét tuyển, đáp ứng điều kiện dự tuyển.

Các môn thi tuyển (Phụ lục 4)

1. Môn Cơ bản *(Theo danh mục đính kèm)*;
2. Môn Cơ sở *(Theo danh mục đính kèm)*;

3. Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh.

c) Kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

Trong trường hợp ứng viên chỉ đáp ứng các yêu cầu về tốt nghiệp ngành đúng, ngành gần với chuyên ngành dự tuyển, và có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên hoặc là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu mà chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ thì ứng viên sẽ dự thi môn ngoại ngữ; hoặc trong trường hợp ứng viên chỉ đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ mà chưa đáp ứng các yêu cầu còn lại thì ứng viên sẽ dự thi môn cơ bản và môn cơ sở ngành của ngành đăng ký dự tuyển.

3.2.6. Hồ sơ sự tuyển

Các hồ sơ theo mẫu: Đơn xin dự tuyển; Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương; Biên nhận hồ sơ; 03 tấm hình 3 x 4 cm (dán trên phiếu ảnh).

Các hồ sơ yêu cầu khác: Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có công chứng); Bảng điểm đại học (có công chứng); Công văn cử dự tuyển của cơ quan chủ quản (CB/CNV nhà nước); Các chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu có); Minh chứng là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có); Giấy chứng nhận đủ sức khỏe (của Bệnh viện); Các bản sao (có công chứng) giấy tờ hợp pháp của đối tượng ưu tiên.

3.2.6. Lệ phí, thời gian ôn tập và dự tuyển

- Lệ phí tuyển sinh: 420.000 đồng/người, đóng tại phòng Kế hoạch Tài chính.
- Thời gian ôn thi dự kiến: Theo thông báo cụ thể của Nhà trường.
- Thời gian tuyển sinh: theo thông báo tuyển sinh.

4. Thông tin học phí cao học

4.1. Lệ phí dự thi và xét tuyển

Cao học: 420.000đ/ học viên.

4.2. Lệ phí ôn thi

Stt	Chuyên ngành	Môn Chuyên ngành 800.000 đ	Môn Anh văn 1.200.000 đ	Môn Toán 1.200.000 đ
1	Nuôi trồng thuỷ sản	Sinh lý sinh thái cá	Anh văn	Toán Xác

2	Chăn nuôi	Sinh lý gia súc		suất – Thống kê
3	Thú y			
4	Công nghệ sinh học	Sinh học phân tử		
5	Công nghệ thực phẩm	Hoá sinh thực phẩm		
6	Quản lý đất đai	Trắc địa		
7	Khoa học cây trồng	Sinh lý Thực vật		
8	Bảo vệ thực vật			
9	Lâm học			
10	Quản lý TN&MT	KH môi trường		
11	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học		
12	Quản lý kinh tế			
13	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường đại cương		Toán cao cấp
14	Kỹ thuật cơ khí	Sức bền vật liệu		
15	Kỹ thuật Chế biến lâm sản	Khoa học gỗ		
16	Kỹ thuật hóa học	Hóa cơ sở đại cương		
Ghi chú: Nhà trường sẽ mở lớp ôn khi đủ số lượng đăng ký				

4.3. Học phí cao học

STT	**Khối ngành**	**Chuyên ngành**	**Học phí** đồng/tín chỉ	**Tổng số tín chỉ trung bình toàn khóa**	**Tổng học phí toàn khóa dự kiến**
1	IV	Công nghệ sinh học	760.000	60	45.600.000
2	V	Chăn nuôi	820.000	60	49.200.000
3		Thú y	820.000	60	49.200.000
4		Nuôi trồng thuỷ sản	820.000	60	49.200.000
5		Khoa học cây trồng	820.000	60	49.200.000
6		Bảo vệ thực vật	820.000	60	49.200.000

7		Lâm học	820.000	60	49.200.000
8		Kinh tế nông nghiệp	820.000	60	49.200.000
9		Kỹ thuật cơ khí	820.000	60	49.200.000
10		Kỹ thuật Chế biến lâm sản	820.000	60	49.200.000
11		Kỹ thuật hóa học	820.000	60	49.200.000
12		Kỹ thuật môi trường	820.000	60	49.200.000
13		Công nghệ thực phẩm	820.000	60	49.200.000
14	VII	Quản lý kinh tế	750.000	60	45.000.000
15		Quản lý đất đai	750.000	60	45.000.000
16		Quản lý TN&MT	750.000	60	45.000.000

Kế hoạch thu học phí: Đợt 1 tạm thu HKI: 20.000.000 đ

Đợt 2 tạm thu HKII: 20.000.000 đ

Đợt 3: số còn lại.

4.4. Lệ phí nhập học và lễ tốt nghiệp:

Lệ phí nhập học: 500.000 đ/HV

Lễ tốt nghiệp: 500.000 đ/HV

5. Thông tin liên lạc

- Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (Cơ sở chính): Phòng 208, Phòng Đào tạo Sau đại học, Khu Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

SĐT: 028.38963339 – 028.38974114.

E-mail: psdh@hcmuaf.edu.vn;

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận: Đ/c: Số 8 đường Yên Ninh, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

SĐT: 0259.2472252

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Gia Lai: Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

SĐT: 0269.3877035

IV. Đào tạo trình độ Tiến sĩ

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đang đào tạo 12 chuyên ngành trình độ Tiến sĩ.

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ năm 2023

Stt	Chuyên ngành	Thực hiện
1	Công nghệ sinh học	4
2	Kỹ thuật cơ khí	5
3	Công nghệ thực phẩm	1
4	Kỹ thuật chế biên lâm sản	0
5	Chăn nuôi	0
6	Khoa học cây trồng	0
7	Bảo vệ thực vật	0
8	Kinh tế nông nghiệp	3
9	Lâm sinh	0
10	Nuôi trồng thủy sản	3
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	0
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	4
Tổng		20

2. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ thời điểm xác định năng lực và chỉ tiêu tuyển sinh (31/12/2023)

Stt	Chuyên ngành	Quy mô
1	Công nghệ sinh học	16
2	Kỹ thuật cơ khí	6
3	Công nghệ thực phẩm	11
4	Kỹ thuật chế biên lâm sản	6
5	Chăn nuôi	2
6	Khoa học cây trồng	7
7	Bảo vệ thực vật	2

8	Kinh tế nông nghiệp	12
9	Lâm sinh	4
10	Nuôi trồng thủy sản	5
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	3
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	10
Tổng		84

3. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024

3.1. Chỉ tiêu đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024

Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng bao gồm: cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, nguồn lực tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, các điều kiện khác về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm danh mục ngành gần, ngành phù hợp, phương thức tuyển sinh đào tạo các trình độ Sau đại học năm 2024.

Phòng Đào tạo Sau đại học kết hợp với các Khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan tiến hành phối hợp thực hiện rà soát các điều kiện: quy mô tuyển sinh, nhu cầu đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện báo cáo qua các cuộc họp tuyển sinh Sau đại học. Tiến hành trình Ban giám hiệu phê duyệt đề án tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2024.

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ được xác định và công bố trong đề án tuyển sinh do Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tự xác định như sau:

Stt	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sinh học	31
2	Kỹ thuật cơ khí	30
3	Công nghệ thực phẩm	31
4	Kỹ thuật chế biên lâm sản	19
5	Chăn nuôi	22
6	Khoa học cây trồng	46
7	Bảo vệ thực vật	28
8	Kinh tế nông nghiệp	19

9	Lâm sinh	28
10	Nuôi trồng thủy sản	26
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	69
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	31
Tổng		380

3.2. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ

I. Các chuyên ngành đào tạo: gồm 12 chuyên ngành

- Bảo vệ Thực vật
- Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
- Chăn nuôi
- Công nghệ Sinh học
- Công nghệ Thực phẩm
- Khoa học Cây trồng
- Kinh tế Nông nghiệp
- Kỹ thuật Chế biến Lâm sản
- Kỹ thuật Cơ khí
- Lâm sinh
- Nuôi trồng Thủy sản
- Quản lý Tài nguyên và Môi trường

II. Hình thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.
- Thời gian và hình thức đào tạo:

Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ là 4 năm (48 tháng) kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện

quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải đảm bảo thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch các học phần tiến sĩ đã đăng ký.

III. Điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp; Đối với ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển, ứng viên phải hoàn thành các môn học bổ sung tương ứng theo chuyên ngành đào tạo; Đối với ngành xa với ngành đăng ký dự tuyển, ứng viên phải hoàn thành các môn học thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo định hướng nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Phụ lục 3);

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên

theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

IV. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự tuyển.
- Lý lịch khoa học.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực.
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.
- Bài báo khoa học (theo điều kiện dự tuyển).
- Chứng chỉ ngoại ngữ (theo điều kiện dự tuyển).
- Định hướng nghiên cứu.
- Giấy chấp thuận hướng dẫn nghiên cứu sinh của người dự kiến hướng dẫn nghiên cứu sinh.
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- Phiếu dán ảnh (theo mẫu).

V. Thời gian, lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh: 200.000đ/thí sinh/hồ sơ.
- Lệ phí Hội đồng xét tuyển định hướng nghiên cứu: 2.800.000đ/thí sinh.
- Thời gian tuyển sinh: Từ 1- 2 đợt/năm.

4. Thông tin học phí đào tạo trình độ tiến sĩ

4.1. Lệ phí dự thi và xét tuyển:

- Phí đăng ký hồ sơ: 200.000 đ

- Phí hội đồng xét tuyển hướng nghiên cứu: 2.800.000 đ

4.2. Học phí nghiên cứu sinh: đóng theo năm học

STT	Khối ngành	Chuyên ngành	Học phí/ năm học
1	IV	Công nghệ sinh học	38.000.000
2	V	Chăn nuôi	41.000.000
3		Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	41.000.000
4		Nuôi trồng thuỷ sản	41.000.000
5		Khoa học cây trồng	41.000.000
6		Bảo vệ thực vật	41.000.000
7		Lâm sinh	41.000.000
8		Kinh tế nông nghiệp	41.000.000
9		Kỹ thuật cơ khí	41.000.000
10		Kỹ thuật Chế biến lâm sản	41.000.000
11		Công nghệ thực phẩm	41.000.000
12	VII	Quản lý TN&MT	37.500.000

5. Thông tin liên lạc

- Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (Cơ sở chính): Phòng 208, Phòng Đào tạo Sau đại học, Khu Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

SĐT: 028.38963339 – 028.38974114.

E-mail: psdh@hcmuaf.edu.vn;

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận: Đ/c: Số 8 đường Yên Ninh, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

SĐT: 0259.2472252

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Gia Lai: Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

SĐT: 0269.3877035

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CÓ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Học vị	Chuyên môn được đào tạo
1	Trần Cao Bảo		Tiến sĩ	Giáo dục học
2	Quách Tuyết Anh		Tiến sĩ	Thú y
3	Võ Thái Dân		Tiến sĩ	Nông học
4	Phạm Văn Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
5	Huỳnh Thanh Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
6	Hoàng Thanh Hải		Tiến sĩ	Thú y
7	Hồ Thị Trường Thy		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
8	Trần Hữu Lộc		Tiến sĩ	Thủy sản
9	Trần Đình Lý		Tiến sĩ	Kinh tế nông lâm
10	Võ Thị Trà An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
11	Huỳnh Tiến Đạt		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
12	Hoàng Long		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng
13	Võ Nguyễn Hoài Như		Tiến sĩ	Triết học
14	Trương Văn Vinh		Tiến sĩ	Khoa học trái đất
15	Trương Quang Bình		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
16	Tăng Thị Kim Hồng		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên
17	Phan Thị Lan Khanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
18	Hoàng Hà Anh		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên môi trường
19	Đường Chi Mai		Tiến sĩ	Thú y
20	Võ Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
21	Trần Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Toán học
22	Phan Minh Xuân		Tiến sĩ	Lâm nghiệp

23	Hồ Thanh Bá		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
24	Dương Thị Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
25	Phạm Văn Tính		Tiến sĩ	Máy tính và tự động hóa
26	Dương Nguyên Khang	Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
27	Trác Khương Lai		Tiến sĩ	Nông học
28	Phan Đặng Thái Phương		Tiến sĩ	Nông học
29	Phạm Thị Bích Vân		Tiến sĩ	Hóa học
30	Đỗ Việt Hà		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và thực phẩm
31	Đinh Xuân Phát		Tiến sĩ	Thú y
32	Huỳnh Hoa Anh Đào		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
33	Đoàn Thị Phương Thùy		Tiến sĩ	Sinh học
34	Võ Văn Tuấn		Tiến sĩ	Thủy sản
35	Trương Đình Bảo		Tiến sĩ	Thú y
36	Trần Văn Thịnh		Tiến sĩ	Nông học
37	Hồ Lê Tuấn		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
38	Nguyễn Vũ Phong		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp
39	Trịnh Thị Phi Ly		Tiến sĩ	Nông học
40	Đỗ Xuân Hồng		Tiến sĩ	Quản lý môi trường
41	Phan Tại Huân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa thực phẩm
42	Phạm Thanh Hải		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
43	Đỗ Tiến Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
44	Nguyễn Văn Trọn		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị
45	Nguyễn Tri Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
46	Nguyễn Thị Thương		Tiến sĩ	Thú y
47	Nguyễn Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Chăn nuôi
48	Đặng Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp

49	Nguyễn Thị Thu Sương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
50	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Nông học
51	Vũ Cẩm Lương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản
52	Võ Tấn Đại	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
53	Viên Ngọc Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp
54	Trần Văn Lợt		Tiến sĩ	Nông học
55	Phạm Ngọc Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật CBLS
56	Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Sinh học
57	Nguyễn Thị Bích Phượng		Tiến sĩ	Khoa học đất và môi trường
58	Nguyễn Tất Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
59	Nguyễn Phương		Tiến sĩ	Nông học
60	Nguyễn Như Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
61	Nguyễn Minh Quang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
62	Nguyễn Ngọc Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
63	Nguyễn Linh Vũ		Tiến sĩ	Quản lý môi trường
64	Đinh Thế Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống sản xuất giống thủy sản
65	Nguyễn Thanh Tâm		Tiến sĩ	Thủy sản
66	Nguyễn Kiên Cường		Tiến sĩ	Thú y
67	Ong Mộc Quý		Tiến sĩ	Thủy sản
68	Nguyễn Đức Khuyến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
69	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Cơ khí
70	Nguyễn Kim Lợi	Giáo sư	Tiến sĩ	Địa tin học
71	Nguyễn Hữu Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học biển
72	Nguyễn Hoàng Nam Kha		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
73	Nguyễn Thị Thanh Thúy		Tiến sĩ	Hóa học
74	Nguyễn Quang Thiệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi
75	Nguyễn Ngọc Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
76	Nguyễn Đức Xuân Chương		Tiến sĩ	Nông học

77	Nguyễn Bảo Quốc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
78	Lê Võ Thanh Lâm		Tiến sĩ	CN Duy vật VC&CNDVLS
79	Lê Trung Thiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
80	Nguyễn Văn Dũ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
81	Nguyễn Châu Niên		Tiến sĩ	Nông học
82	Ngô Vy Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
83	Mai Huỳnh Cang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
84	Nguyễn Khoa Huy		Tiến sĩ	Triết học
85	Nguyễn Tấn Chung		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường
86	Nguyễn Phú Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng Thủy sản
87	Nguyễn Ngọc Tấn		Tiến sĩ	Chăn nuôi
88	Nguyễn Minh Xuân Hồng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
89	Phạm Đức Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
90	Nguyễn Thị Phương Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
91	Nguyễn Hay	Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
92	Lê Quang Thông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
93	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Sinh học
94	Lê Hồng Phượng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
95	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Lý thuyết tối ưu
96	Huỳnh Vĩnh Khang		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
97	Nguyễn Duy Năng		Tiến sĩ	Nông học
98	Nguyễn Phúc Thưởng		Tiến sĩ	Thủy sản
99	Nguyễn Ngọc Thùy		Tiến sĩ	Sinh thái học
100	Nguyễn Minh Cảnh		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
101	Lê Văn Huy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
102	Lê Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
103	Nguyễn Thanh Nghị		Tiến sĩ	Cơ khí nông nghiệp
104	Nguyễn Phúc Cẩm Tú		Tiến sĩ	Khoa học Bảo tồn

				Môi trường Sống
105	Nguyễn Ngọc Thanh Xuân		Tiến sĩ	Thú y
106	Lê Thanh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
107	Ngô Hồng Phượng		Tiến sĩ	Thú y
108	Lê Thụy Bình Phương		Tiến sĩ	Thú y
109	Nguyễn Lê Hồng Thuý		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
110	Nguyễn Huy Bích	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
111	Lê Đình Đôn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật
112	Lê Quang Thông		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
113	Lê Nguyễn Mai Anh		Tiến sĩ	Vật lý
114	Ngô Bá Duy		Tiến sĩ	Thú y
115	Lê Nguyễn Kim Hằng		Tiến sĩ	Toán học
116	Lê Khắc Hoàng		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
117	La Vĩnh Hải Hà		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
118	Nguyễn Văn Trai		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên bền vững
119	Nguyễn Thảo Sương		Tiến sĩ	Khoa học biển
120	Bùi Trang Phương Nam		Tiến sĩ	Toán tin học
121	Nguyễn Đình Phú		Tiến sĩ	Quản lý lưu vực và môi trường
122	Nguyễn Bảo Việt		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học
123	Lê Quốc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa
124	Lê Hoàng Tú		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin địa lý
125	Huỳnh Văn Biết		Tiến sĩ	Sinh thái, sinh hóa phân tử
126	Biện Thị Lan Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
127	Trần Thị Xuyến		Tiến sĩ	Tâm lý học
128	Lê Công Trứ		Tiến sĩ	Triết học
129	Đặng Lê Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển

130	Chế Minh Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi
131	Bùi Thị Trà Mi		Tiến sĩ	Chăn nuôi
132	Trần Thị Quỳnh Lan		Tiến sĩ	Thú y
133	Bùi Minh Trí		Tiến sĩ	Nông học
134	Bùi Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Cơ khí
135	Trần Thị Lệ Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
136	Kha Chấn Tuyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
137	Cao Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Nông học
138	Phạm Minh Duy		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp
139	Trần Quang Khánh		Tiến sĩ	Triết học
140	Nguyễn Thị Huyền		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường
141	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Chăn nuôi
142	Phùng Võ Cẩm Hồng		Tiến sĩ	Sinh học môi trường
143	Trương Phước Thiên Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
144	Nguyễn Văn Lành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
145	Nguyễn Trịnh Nguyên		Tiến sĩ	Cơ khí động lực
146	Nguyễn Huỳnh Trường Gia		Tiến sĩ	Cơ khí - Môi trường
147	Đào Duy Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí, điện tử thông minh
148	Bùi Thị Thiên Kim		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản
149	Hoàng Văn Hòa		Tiến sĩ	Kỹ thuật chế biến lâm sản
150	Trần Thị Ngọc Bích		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
151	Vũ Ngọc Hà Vi		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm
152	Huỳnh Thanh Hiền		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp

PHỤ LỤC 2

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
			Tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
		TOEFL ITP	450 - 499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

PHỤ LỤC 3

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH VÀ CÁC MÔN THI TUYỂN CAO HỌC

STT	Chuyên ngành	Mã ngành	CÁC MÔN THI TUYỂN		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ
1	Quản lý Kinh tế	8310110	Xác suất – Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
2	Công nghệ Sinh học	8420201	Xác suất -Thống kê	Sinh học phân tử	Tiếng Anh
3	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	Toán Cao cấp	Sức bền vật liệu	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	Toán Cao cấp	Hóa cơ sở đại cương	Tiếng Anh
5	Kỹ thuật Môi trường	8520320	Toán Cao cấp	Kỹ thuật môi trường đại cương	Tiếng Anh
6	Công nghệ thực phẩm	8540101	Xác suất -Thống kê	Hóa sinh thực phẩm	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Chế biến Lâm sản	8549001	Toán cao cấp	Khoa học gỗ	Tiếng Anh
8	Chăn nuôi	8620105	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
9	Khoa học cây trồng	8620110	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
10	Bảo vệ thực vật	8620112	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
11	Kinh tế Nông nghiệp	8620115	Xác suất -Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
12	Lâm học	8620201	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
13	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Xác suất -Thống kê	Sinh lý Sinh thái cá	Tiếng Anh
14	Thú y	8640101	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
15	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	8850101	Xác suất -Thống kê	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
16	Quản lý đất đai	8850103	Xác suất -Thống kê	Trắc địa	Tiếng Anh